



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN  
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2022: 11.000.000.000 đồng.

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: daprico@gmail.com

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

### **Nhân sự**

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm trước là 105 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/03/2020 |
| • Ông Lê Khánh Tân      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thái An    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Ngọc Bảo    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                              |            |                          |
|------------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hoa              | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hà Khiêm        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lê Khánh Tân      | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Ông Nguyễn Thái An    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Tên: Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnq.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 090/2023/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 20/02/2023 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

11/21/2023 15:11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.558.457.609</b>	<b>23.425.178.301</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	323.878.205	2.032.765.257
1. Tiền	111		323.878.205	432.765.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.122.373.929	2.290.487.234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.258.637.110	2.541.810.095
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	141.552.119	25.473.039
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(277.815.300)	(276.795.900)
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.108.264.564	19.055.391.883
1. Hàng tồn kho	141		16.279.550.197	19.055.391.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.285.633)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.940.911	46.533.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	3.940.911	4.440.002
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	42.093.925
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.998.915.234</b>	<b>23.492.126.957</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.268.594.331	23.222.752.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.038.752.513	14.992.910.718
- Nguyên giá	222		53.566.007.662	48.694.096.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.527.255.149)	(33.701.185.414)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.572.500)	(179.572.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.019.751.586	-
- Nguyên giá	231		2.021.925.700	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.174.114)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		710.569.317	269.374.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	710.569.317	269.374.421
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>49.557.372.843</b>	<b>46.917.305.258</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.817.434.236</b>	<b>27.518.639.666</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.467.434.236</b>	<b>25.568.639.666</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.400.100.702	5.886.357.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	14.804.835.784	15.795.954.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	181.945.921	191.843.106
4. Phải trả người lao động	314		5.399.568.893	2.422.742.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.914.187	149.462.929
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	290.322.718	198.995.379
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	3.900.000.000	600.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.746.031	323.284.344
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>350.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	350.000.000	1.950.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.739.938.607</b>	<b>19.398.665.592</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19.739.938.607</b>	<b>19.398.665.592</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	3.287.826.213	3.095.732.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.351.585.211	4.202.406.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.910.879.866	2.910.879.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.440.705.345	1.291.526.377
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>49.557.372.843</b>	<b>46.917.305.258</b>



Êê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	44.772.478.736	38.155.742.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.772.478.736	38.155.742.254
4. Giá vốn hàng bán	11	22	34.834.485.362	29.478.664.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.937.993.374</u>	<u>8.677.078.121</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	29.525.619	46.839.869
7. Chi phí tài chính	22	24	217.297.107	346.389.941
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	217.297.107	346.389.941
8. Chi phí bán hàng	25	25a	588.670.898	1.215.955.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	6.753.016.764	5.250.913.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.408.534.224</u>	<u>1.910.659.499</u>
11. Thu nhập khác	31	26	7.922.565	1.611.580
12. Chi phí khác	32		-	22.814.290
13. Lợi nhuận khác	40		<u>7.922.565</u>	<u>(21.202.710)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.416.456.789</u>	<u>1.889.456.789</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	495.516.329	275.048.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.920.940.460</u>	<u>1.614.407.972</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.484	1.173
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.484	1.173



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.416.456.789	1.889.456.789
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao Tài sản cố định	02 11,12,13	1.828.243.849	1.832.087.684
Các khoản dự phòng	03	172.305.033	679.600
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.129.173)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 23	(29.525.619)	(41.925.323)
Chi phí lãi vay	06 24	217.297.107	346.389.941
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.604.777.159</b>	<b>4.023.559.518</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.832.906.095)	140.271.890
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.775.841.686	(2.556.182.988)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(578.966.754)	4.362.670.923
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(440.695.805)	306.333.748
Tiền lãi vay đã trả	14	(210.131.065)	(354.600.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 16	(324.384.309)	(349.037.369)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(224.205.758)	(314.715.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.769.329.059</b>	<b>5.258.300.688</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.997.741.730)	(4.565.550.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 23	29.525.619	41.925.323
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.968.216.111)</b>	<b>(4.523.624.677)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33 19	7.916.794.766	5.740.598.119
Tiền trả nợ gốc vay	34 19	(6.216.794.766)	(6.401.696.568)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 20	(1.210.000.000)	(1.100.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>490.000.000</b>	<b>(1.761.098.449)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	<b>(1.708.887.052)</b>	<b>(1.026.422.438)</b>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60 5	2.032.765.257	3.056.058.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.129.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	<b>323.878.205</b>	<b>2.032.765.257</b>



Giám đốc  
Lê Khánh Tân

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

### 4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	31.579.893	37.841.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.298.312	394.923.619
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng)	-	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>323.878.205</b>	<b>2.032.765.257</b>

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV XSKT Thừa Thiên Huế	1.470.478.621	346.151.200
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	1.113.328.800	1.652.099.020
Công ty TNHH MTV In Nhân Dân Bình Định	902.622.840	-
Các đối tượng khác	772.206.849	543.559.875
<b>Cộng</b>	<b>4.258.637.110</b>	<b>2.541.810.095</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.800.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	87.623.290	-	24.473.039	-
Thuế TNCN CBCNV	50.128.829	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>141.552.119</b>	<b>-</b>	<b>25.473.039</b>	<b>-</b>

### 8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(277.815.300)	(274.417.300)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(2.378.600)
<b>Cộng</b>	<b>(277.815.300)</b>	<b>(276.795.900)</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	92.225.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.694.334.593	(119.017.525)	8.495.904.890	-
Công cụ, dụng cụ	91.015.761	-	96.444.068	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.890.659.997	(52.268.108)	5.304.226.400	-
Thành phẩm	7.511.314.846	-	5.158.816.525	-
<b>Cộng</b>	<b>16.279.550.197</b>	<b>(171.285.633)</b>	<b>19.055.391.883</b>	<b>-</b>

- Tại thời điểm 31/12/2022 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.940.911	4.440.002
<b>Cộng</b>	<b>3.940.911</b>	<b>4.440.002</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.501.709	83.954.093
Chi phí sửa chữa	702.067.608	185.420.328
<b>Cộng</b>	<b>710.569.317</b>	<b>269.374.421</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	11.146.344.275	35.908.016.149	1.241.374.277	398.361.431	48.694.096.132
Mua sắm trong năm	-	2.812.000.000	-	-	2.812.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	2.059.911.530	-	-	-	2.059.911.530
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.206.255.805</b>	<b>38.720.016.149</b>	<b>1.241.374.277</b>	<b>398.361.431</b>	<b>53.566.007.662</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	4.318.708.255	28.134.800.451	953.852.728	293.823.980	33.701.185.414
Khấu hao trong năm	480.536.325	1.187.115.782	83.030.292	75.387.336	1.826.069.735
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.799.244.580</b>	<b>29.321.916.233</b>	<b>1.036.883.020</b>	<b>369.211.316</b>	<b>35.527.255.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.827.636.020	7.773.215.698	287.521.549	104.537.451	14.992.910.718
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.407.011.225</b>	<b>9.398.099.916</b>	<b>204.491.257</b>	<b>29.150.115</b>	<b>18.038.752.513</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 10.735.295.947 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 25.609.459.675 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.229.841.818</b>	<b>179.572.500</b>	<b>8.409.414.318</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	179.572.500	179.572.500
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>179.572.500</b>	<b>179.572.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.229.841.818</b>	<b>-</b>	<b>8.229.841.818</b>

- (\*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m<sup>2</sup>. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 179.572.500 đồng.

### 13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.021.925.700	2.021.925.700
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.021.925.700</b>	<b>2.021.925.700</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.174.114	2.174.114
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.174.114</b>	<b>2.174.114</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số đánh giá lại cuối năm</b>	<b>2.019.751.586</b>	<b>2.019.751.586</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Giấy CP	2.416.987.402	4.778.270.597
Công ty TNHH Phúc Thịnh Printing	1.065.863.200	97.904.500
Các đối tượng khác	917.250.100	1.010.182.393
<b>Cộng</b>	<b>4.400.100.702</b>	<b>5.886.357.490</b>

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	6.960.855.447	7.081.536.266
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	5.220.941.721	6.808.905.914
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Thừa Thiên Huế	2.450.400.000	1.417.237.489
Các đối tượng khác	172.638.616	488.274.400
<b>Cộng</b>	<b>14.804.835.784</b>	<b>15.795.954.069</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	172.357.628	1.600.040.952	1.751.353.136	-	21.045.444
Thuế TNDN	42.093.925	-	495.516.329	324.384.309	-	129.038.095
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.485.478	122.566.255	110.189.351	-	31.862.382
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	48.844.176	48.844.176	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.093.925</b>	<b>191.843.106</b>	<b>2.271.967.712</b>	<b>2.239.770.972</b>	<b>-</b>	<b>181.945.921</b>

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Hoa hồng môi giới	-	134.714.784
Trích trước lãi vay	21.914.187	14.748.145
<b>Cộng</b>	<b>21.914.187</b>	<b>149.462.929</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	22.673.468	29.738.462
Thù lao HĐQT	90.123.000	69.250.000
Phải trả khác	177.526.250	100.006.917
<b>Cộng</b>	<b>290.322.718</b>	<b>198.995.379</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	7.916.794.766	4.616.794.766	3.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	-	7.916.794.766	4.616.794.766	3.300.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>8.516.794.766</b>	<b>5.216.794.766</b>	<b>3.900.000.000</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay dài hạn</b>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	2.550.000.000	-	1.600.000.000	950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>950.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	600.000.000			600.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.950.000.000</b>			<b>350.000.000</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2022-HĐCVHM/NHCT480-CTY IN ngày 28/04/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh in ấn sách, báo, tạp chí, bao bì, tem nhãn, xổ sổ,... Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng, với lãi suất cho vay là lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Viettinbank. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2021 - HDDCVDDADT/NHCT480-CTYIN ngày 18/03/2021 để đầu tư bộ máy in OFFSET tờ rời 4 màu. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho 12 tháng vay đầu tiên là 8,1%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm: là tài sản gắn liền với đất tại 420 Lê Duẩn và toàn bộ máy in Offset tờ rời 4 màu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.015.011.768	4.198.607.744	19.314.146.695
Tăng trong năm	-	-	-	80.720.399	1.614.407.972	1.695.128.371
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.610.609.474	1.610.609.474
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>265.752.500</b>	<b>834.774.683</b>	<b>3.095.732.167</b>	<b>4.202.406.242</b>	<b>19.398.665.592</b>
Số dư tại 01/01/2022	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.095.732.167	4.202.406.242	19.398.665.592
Tăng trong năm	-	-	-	192.094.046	1.920.940.460	2.113.034.506
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.771.761.491	1.771.761.491
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>265.752.500</b>	<b>834.774.683</b>	<b>3.287.826.213</b>	<b>4.351.585.211</b>	<b>19.739.938.607</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.210.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

#### d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.202.406.242	4.198.607.744
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.920.940.460	1.614.407.972
Phân phối lợi nhuận	1.771.761.491	1.610.609.474
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.291.526.376	1.287.727.879
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.526.376	187.727.879
+ Chia cổ tức	1.210.000.000	1.100.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	480.235.115	322.881.595
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	192.094.046	80.720.399
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	288.141.069	242.161.196
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>4.351.585.211</b>	<b>4.202.406.242</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2022.

(\*\*) Công ty tạm trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

### f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/03/2022 đã quyết định trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 11% (tương ứng 1.210.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2022.

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ in	43.389.727.327	36.976.030.079
Doanh thu khác	1.382.751.409	1.179.712.175
<b>Cộng</b>	<b>44.772.478.736</b>	<b>38.155.742.254</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn thành phẩm in ấn	34.771.757.268	29.400.138.334
Giá vốn khác	62.728.094	78.525.799
<b>Cộng</b>	<b>34.834.485.362</b>	<b>29.478.664.133</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.525.619	41.925.323
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	3.129.173
Chiết khấu thanh toán	-	1.785.373
<b>Cộng</b>	<b>29.525.619</b>	<b>46.839.869</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	217.297.107	346.389.941
<b>Cộng</b>	<b>217.297.107</b>	<b>346.389.941</b>

### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí hoa hồng, môi giới	145.041.252	774.395.082
Chi phí vận chuyển bốc vác	308.444.297	184.550.054
Chi phí vật liệu bán hàng	52.378.552	66.367.101
Các khoản khác	82.806.797	190.642.902
<b>Cộng</b>	<b>588.670.898</b>	<b>1.215.955.139</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.721.276.737	2.993.521.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.001.812	324.001.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.950.532	237.296.644
Chi phí tiếp khách	514.538.326	291.897.734
Các khoản khác	1.613.249.357	1.404.195.582
<b>Cộng</b>	<b>6.753.016.764</b>	<b>5.250.913.411</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Giấy tiết kiệm	7.138.885	948.968
Xử lý công nợ	783.680	662.612
<b>Cộng</b>	<b>7.922.565</b>	<b>1.611.580</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.416.456.789	1.889.456.789
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	61.124.858	75.177.619
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	61.124.858	78.306.792
- Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền)	-	3.129.173
Tổng thu nhập chịu thuế	2.477.581.647	1.964.634.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định (20%)	495.516.329	392.926.882
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30%	-	117.878.065
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>495.516.329</b>	<b>275.048.817</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	495.516.329	275.048.817

### 28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.920.940.460	1.614.407.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(288.141.069)	(323.687.752)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	288.141.069	323.687.752
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.632.799.391	1.290.720.220
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.484</b>	<b>1.173</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.813.959.236	18.162.546.834
Chi phí nhân công	16.300.425.415	13.859.123.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.828.243.849	1.832.087.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.727.068	2.218.646.051
Chi phí khác bằng tiền	2.914.749.374	2.623.787.424
<b>Cộng</b>	<b>41.115.104.942</b>	<b>38.696.191.951</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.916.794.766	5.740.598.119
<b>Cộng</b>	<b>7.916.794.766</b>	<b>5.740.598.119</b>

### 31. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.216.794.766	6.401.696.568
<b>Cộng</b>	<b>6.216.794.766</b>	<b>6.401.696.568</b>

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng (Văn phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	42.749.919.619	35.437.125.898	2.022.559.117	2.718.616.356	44.772.478.736	38.155.742.254
Chi phí bộ phận	40.158.377.270	33.248.139.692	2.017.795.754	2.697.392.991	42.176.173.024	35.945.532.683
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.591.542.349	2.188.986.206	4.763.363	21.223.365	2.596.305.712	2.210.209.571
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(187.916.522)	(299.675.505)	145.034	125.433	(187.771.488)	(299.550.072)
Lãi (lỗ) hoạt động khác	7.922.565	(21.202.710)	-	-	7.922.565	(21.202.710)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.411.548.392</b>	<b>1.868.107.991</b>	<b>4.908.397</b>	<b>21.348.798</b>	<b>2.416.456.789</b>	<b>1.889.456.789</b>
Khấu hao	1.828.243.849	1.832.087.684	-	-	1.828.243.849	1.832.087.684
Tài sản cố định tăng trong năm	6.893.837.230	6.427.454.500	-	-	6.893.837.230	6.427.454.500
<b>Tại ngày</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Tài sản ngắn hạn	20.329.985.419	23.042.400.017	228.472.190	382.778.284	20.558.457.609	23.425.178.301
- Tài sản dài hạn	28.998.915.234	23.492.126.957	-	-	28.998.915.234	23.492.126.957
<b>Tổng tài sản</b>	<b>49.328.900.653</b>	<b>46.534.526.974</b>	<b>228.472.190</b>	<b>382.778.284</b>	<b>49.557.372.843</b>	<b>46.917.305.258</b>
- Nợ ngắn hạn	29.238.962.046	25.185.861.382	228.472.190	382.778.284	29.467.434.236	25.568.639.666
- Nợ dài hạn	350.000.000	1.950.000.000	-	-	350.000.000	1.950.000.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>29.588.962.046</b>	<b>27.135.861.382</b>	<b>228.472.190</b>	<b>382.778.284</b>	<b>29.817.434.236</b>	<b>27.518.639.666</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	4.400.100.702	-	4.400.100.702
Chi phí phải trả	21.914.187	-	21.914.187
Vay và nợ thuê tài chính	3.900.000.000	350.000.000	4.250.000.000
Phải trả khác	267.649.250	-	267.649.250
<b>Cộng</b>	<b>8.589.664.139</b>	<b>350.000.000</b>	<b>8.939.664.139</b>

  

<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	5.886.357.490	-	5.886.357.490
Chi phí phải trả	149.462.929	-	149.462.929
Vay và nợ thuê tài chính	600.000.000	1.950.000.000	2.550.000.000
Phải trả khác	169.256.917	-	169.256.917
<b>Cộng</b>	<b>6.805.077.336</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>8.755.077.336</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.878.205	-	323.878.205
Phải thu khách hàng	3.980.821.810	-	3.980.821.810
Phải thu khác	137.752.119	-	137.752.119
<b>Cộng</b>	<b>4.442.452.134</b>	<b>-</b>	<b>4.442.452.134</b>

  

<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.765.257	-	2.032.765.257
Phải thu khách hàng	2.265.014.195	-	2.265.014.195
Phải thu khác	24.473.039	-	24.473.039
<b>Cộng</b>	<b>4.322.252.491</b>	<b>-</b>	<b>4.322.252.491</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục	Chung công ty đầu tư

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	3.815.755.148	3.675.970.815
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	2.065.367.653	1.462.015.441
Công ty CP Sách giáo dục	Bán hàng	510.935.795	-

#### c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị	120.823.000	94.450.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	700.756.741	610.036.629

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Khánh Tân

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

